

**CÔNG TY TNHH TM VÀ DV HOÀN MỸ GROUP**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TM VÀ DV HOÀN MỸ GROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOAN MY GROUP TM AND DV  
COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110830772

**3. Ngày thành lập:** 06/09/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 44, Ngõ 750 Đường Kim Giang, Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố  
Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0973051407

Fax:

Email: Hoanmygruop1@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất sợi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1311     |
| 2.  | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1312     |
| 3.  | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1391     |
| 4.  | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất sản phẩm dệt sẵn từ bất kỳ nguyên liệu dệt nào, kể cả vải len như:<br>+ Chăn, túi ngủ,<br>+ Khăn trải giường, bàn hoặc bếp,<br>+ Chăn, chăn lông vịt, đệm ghế, gối và túi ngủ.<br>- Sản xuất các sản phẩm dệt may sẵn như:<br>+ Màn, rèm, màn, ga trải giường, tấm phủ máy móc hoặc bàn ghế,<br>+ Vải nhựa, lều bạt, đồ cắm trại, buồm, bạt che ô tô, che máy móc và bàn ghế,<br>+ Cờ, biểu ngữ, cờ hiệu...<br>+ Vải lau bụi, khăn lau bát, chén, đĩa và các đồ tương tự, áo cứu đuối, dù.<br>- Sản xuất chăn điện;<br>- Sản xuất thảm thêu tay;<br>- Sản xuất vải phủ lớp ô tô. | 1392     |
| 5.  | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1393     |
| 6.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1410     |
| 7.  | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1420     |
| 8.  | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1430     |

|     |                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | In ấn<br>(trừ các loại hình Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                     | 1811 |
| 10. | Dịch vụ liên quan đến in<br>( Trừ rập khuôn tem)                                                                                                                                                              | 1812 |
| 11. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                             | 3600 |
| 12. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                 | 3700 |
| 13. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                | 3811 |
| 14. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                      | 3812 |
| 15. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                      | 3821 |
| 16. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                            | 3822 |
| 17. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                            | 3900 |
| 18. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                             | 4101 |
| 19. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                  | 4212 |
| 20. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                      | 4221 |
| 21. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                    | 4299 |
| 22. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                        | 4311 |
| 23. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm rà, phá bom mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                               | 4312 |
| 24. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                         | 4321 |
| 25. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                         | 4322 |
| 26. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy.<br>- Lắp ráp phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy                                               | 4329 |
| 27. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                | 4330 |
| 28. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                              | 4633 |
| 29. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vải<br>- Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, màn hình, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác<br>- Bán buôn hàng may mặc<br>- Bán buôn giày dép | 4641 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn thiết bị, dụng cụ điện dùng trong sinh hoạt gia đình như: quạt điện, nồi cơm điện, ấm đun nước dùng điện, lò vi sóng, tủ lạnh, điều hòa nhiệt độ, bàn là, máy sấy tóc...                                                                                                                                | 4649 |
| 31. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm<br>(Không bao gồm kinh doanh thiết bị, phần mềm nguy trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4651 |
| 32. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4652 |
| 33. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng,<br>- Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng bằng mọi chất liệu; máy photocopy, máy chiếu, đèn chiếu, máy huỷ giấy, máy fax...                                                                                                                    | 4659 |
| 34. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Trừ quặng uranium và thorium; Trừ hoạt động kinh doanh vàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4662 |
| 35. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Sơn và véc ni, bột bả, giấy dán tường và phủ sàn, kính, gỗ cây, tre nứa, gỗ sơ chế, bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ vệ sinh, thiết bị bồn tắm, xi măng đen, xi măng trắng, clanhke, gạch xây, ngói lợp mái, đá, cát, sỏi, gạch lát sàn, gạch ốp tường,<br>- Bán buôn đồ ngũ kim: khóa cửa, chốt cài, tay nắm cửa sổ và cửa ra vào...;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác | 4663 |
| 36. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(không bao gồm động vật, thực vật, hóa chất bị cấm theo quy định của Luật Đầu tư)<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hoá chất công nghiệp: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh                                                                               | 4669 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 37. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Mua bán các chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn thông dụng bao gồm: nhang (hương) xua, diệt muỗi; tấm hóa chất xua muỗi dùng trong gia dụng và y tế; bình xịt xua, diệt côn trùng; bả diệt côn trùng; kem xoa, tấm dán, vòng xua côn trùng dùng cho người; dung dịch bốc hơi xua, diệt muỗi; màn, rèm, giấy tấm hóa chất xua, diệt muỗi; chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng                                                                                                                                                                                              | 4772 |
| 38. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4932 |
| 39. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4933 |
| 40. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>- Khách sạn<br>- Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>- Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5510 |
| 41. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5610 |
| 42. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng<br>- Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình; Thiết kế điện - cơ điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước; Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt;<br>- Việc cung cấp các dịch vụ kiến trúc, dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ phác thảo, dịch vụ kiểm định xây dựng như:<br>+ Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan;<br>+ Thiết kế máy móc và thiết bị;<br>+ Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông; | 7110 |
| 43. | Quảng cáo<br>(không bao gồm quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7310 |
| 44. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>(Trừ dịch vụ thiết kế công trình)<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7410 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 45. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ hoạt động của những nhà báo độc lập; Trừ hoạt động thanh toán hối phiêu và thông tin tỷ lệ lượng và Tư vấn chứng khoán)<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ                                                                                                                                                                                                                            | 7490(Chính) |
| 46. | Cung ứng lao động tạm thời<br>(Cho thuê lại lao động Điều 54 Bộ luật Lao động 2019; Điều 21 Nghị định 145/2020/NĐ-CP)<br>Chi tiết:<br>- Cung cấp lao động theo yêu cầu của khách hàng trong một thời gian hạn định để bổ sung vào lực lượng lao động của khách hàng, những người được tuyển dụng là lao động của khu vực dịch vụ lao động tạm thời. Tuy nhiên, các đơn vị được phân loại ở đây không thực hiện việc giám sát trực tiếp lao động của họ trong khi làm việc cho khách hàng. | 7820        |
| 47. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết :<br>- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước<br>- Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7830        |
| 48. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7990        |
| 49. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8121        |
| 50. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8129        |
| 51. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8130        |
| 52. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(Trừ đấu giá)<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8299        |

**6. Vốn điều lệ:** 9.900.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN VĂN TUỐC

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 10/01/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 027090008260

Ngày cấp: 28/01/2023

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Khu Đạo Chân, Phường Kim Chân, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Khu Đạo Chân, Phường Kim Chân, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN TƯỚC

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 10/01/1990

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 027090008260

Ngày cấp: 28/01/2023

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: *Khu Đạo Chân, Phường Kim Chân, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Khu Đạo Chân, Phường Kim Chân, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội